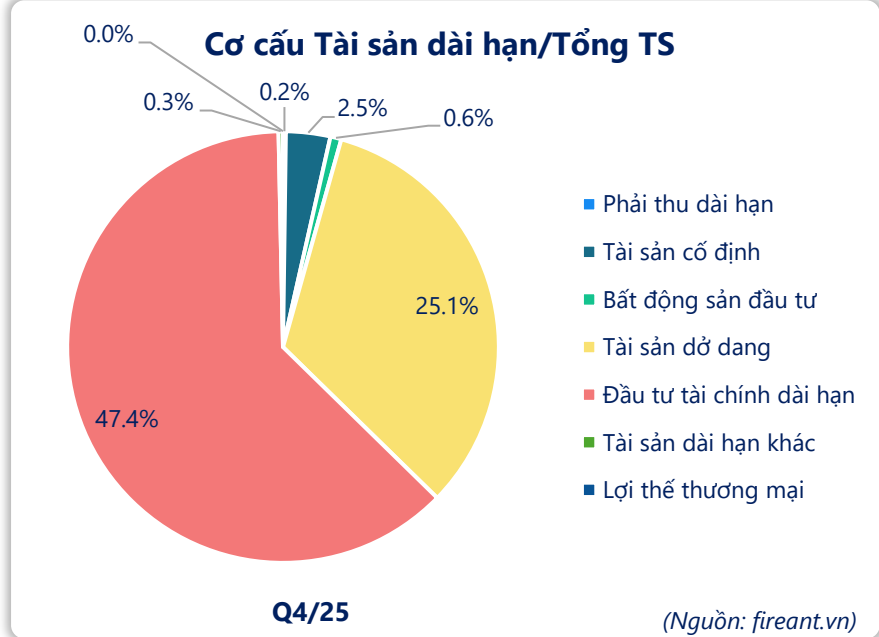
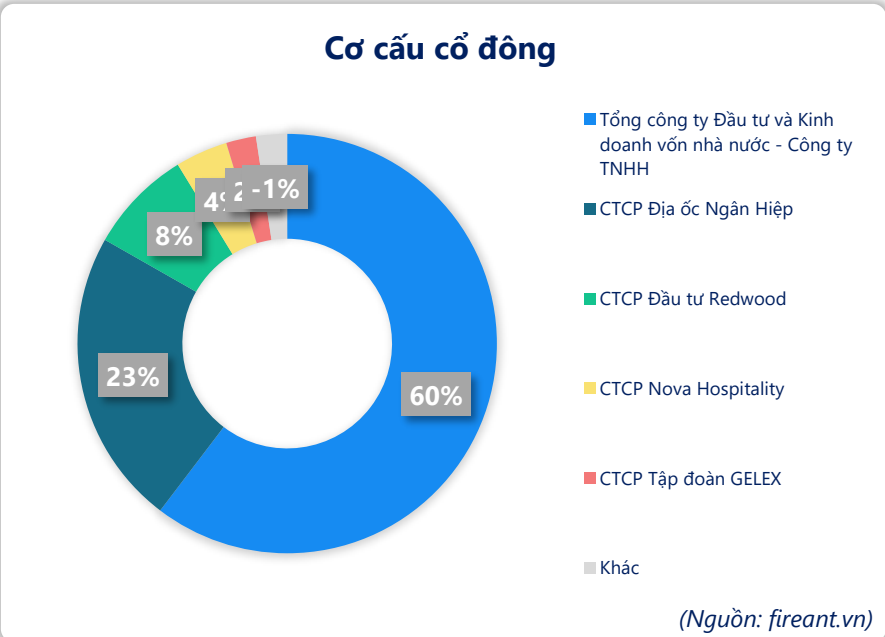
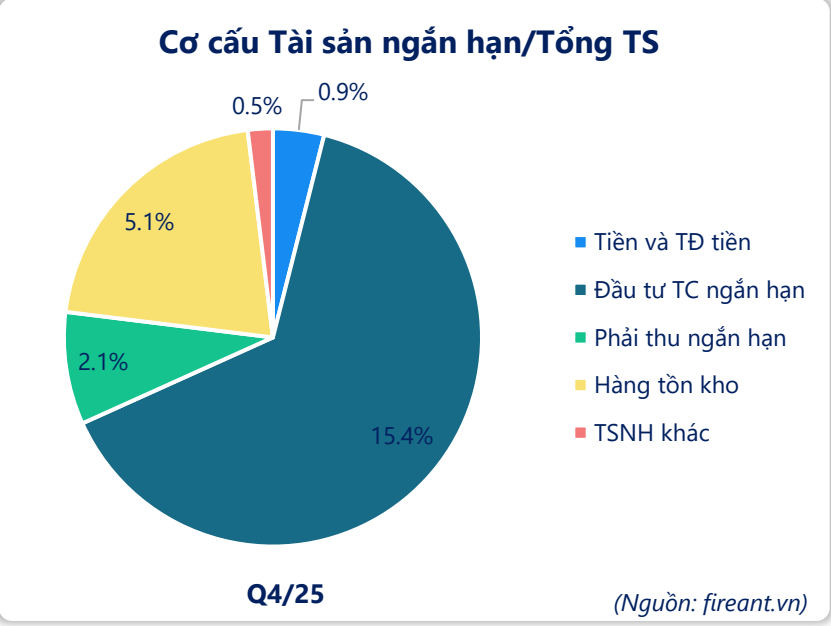
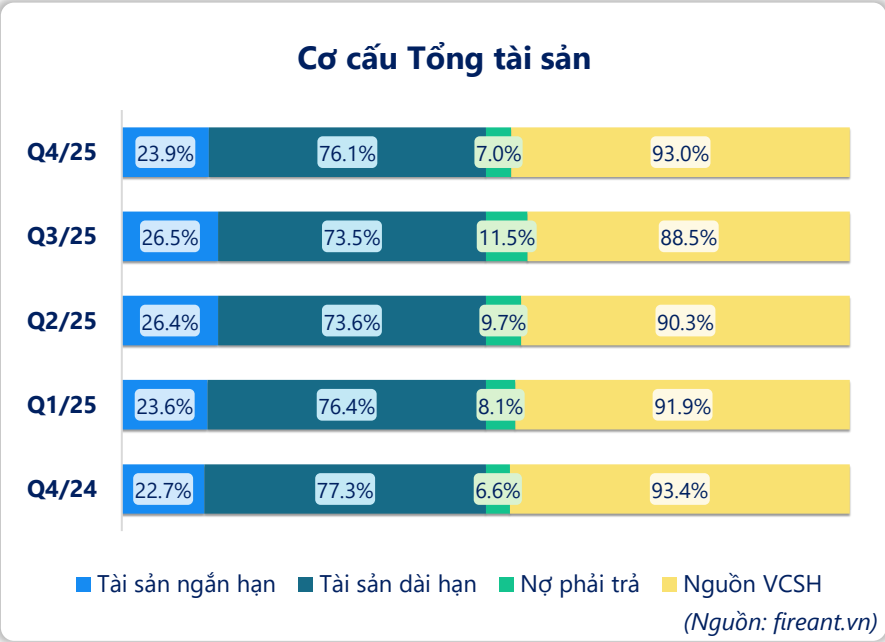
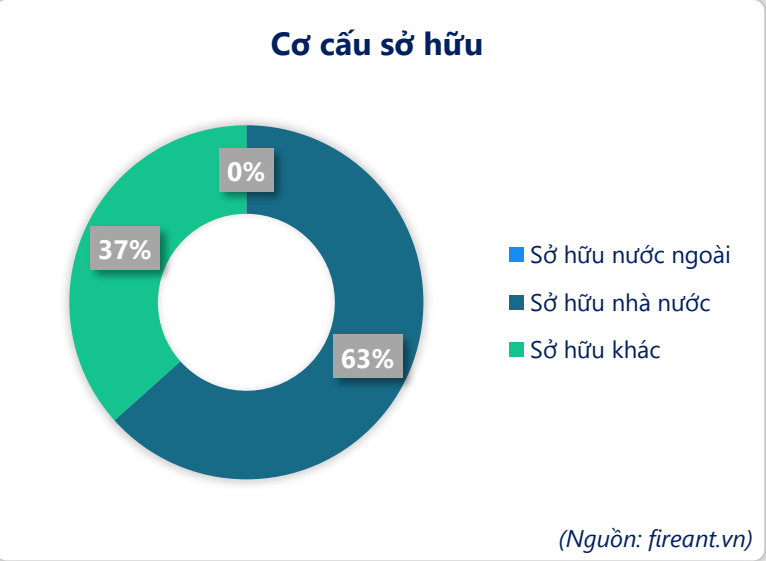
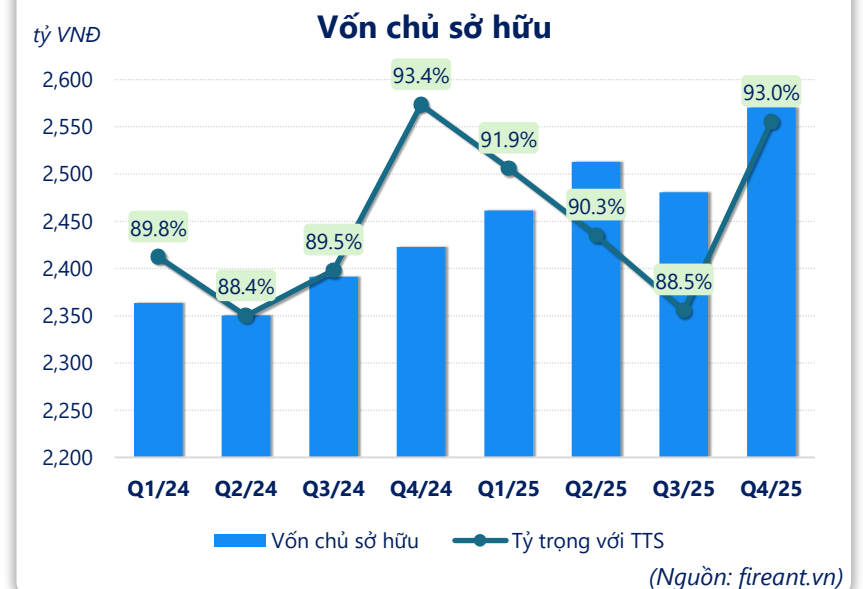
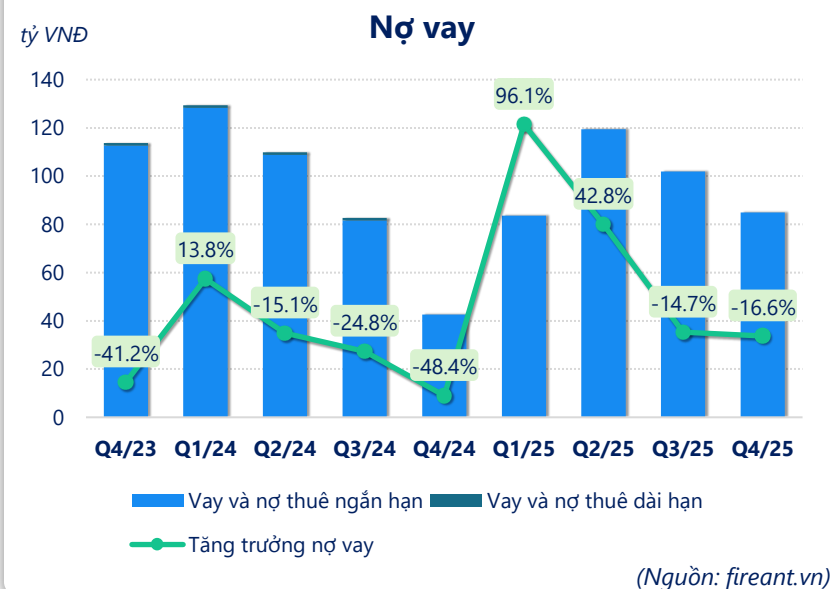
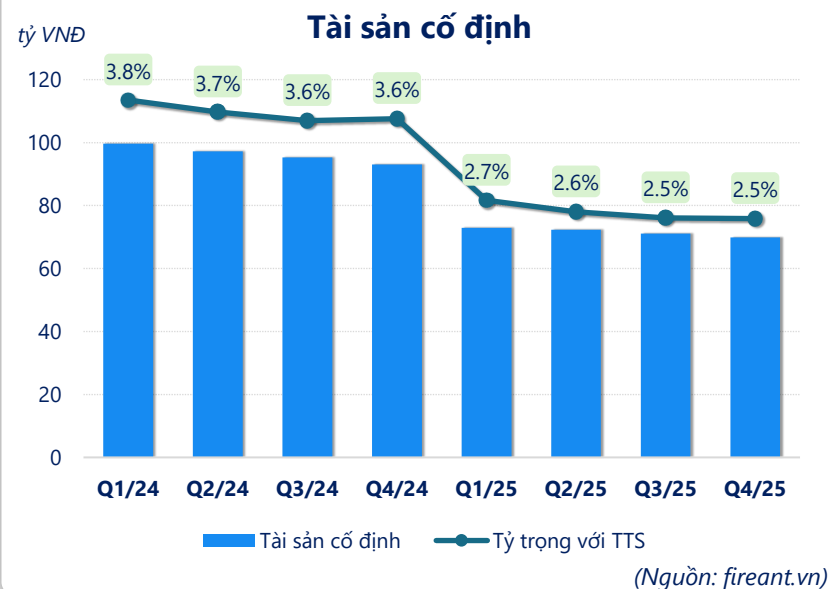
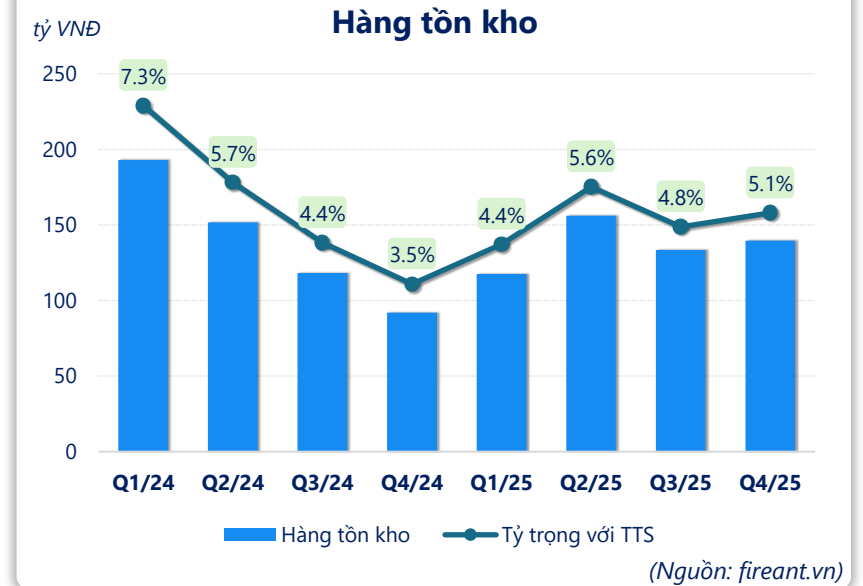
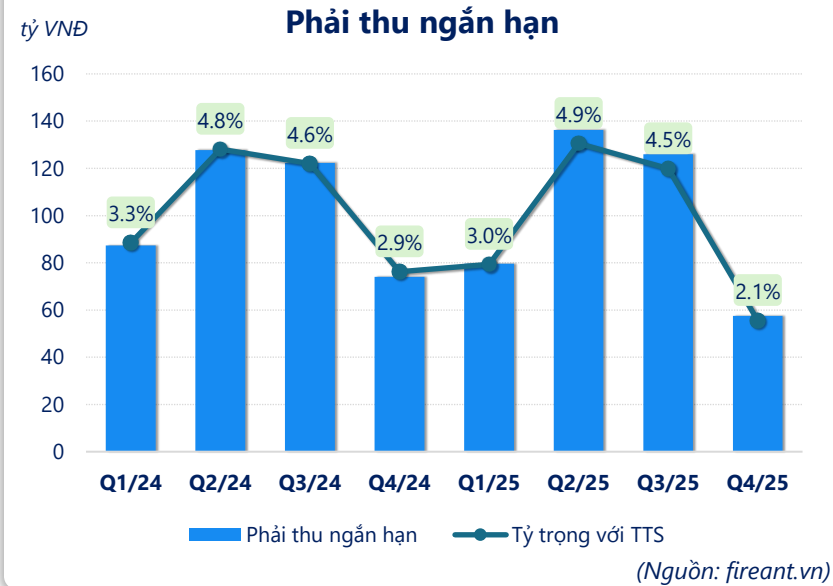
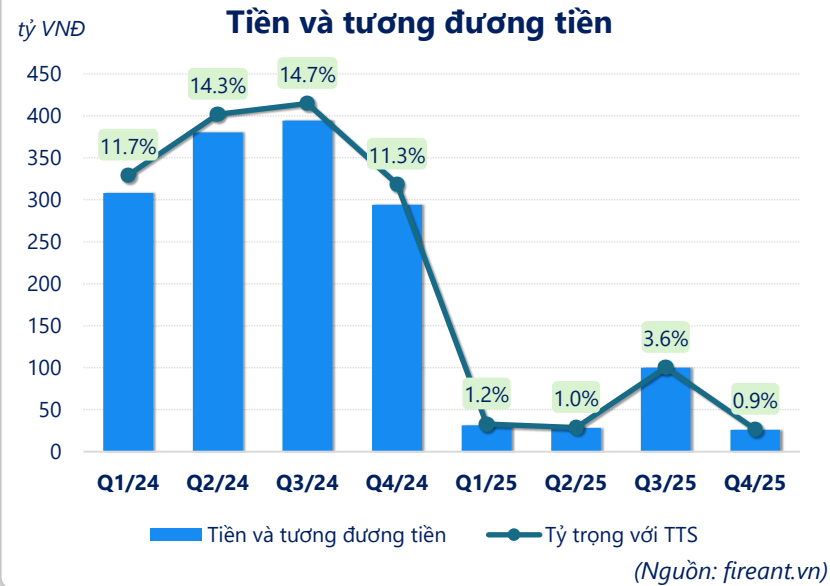
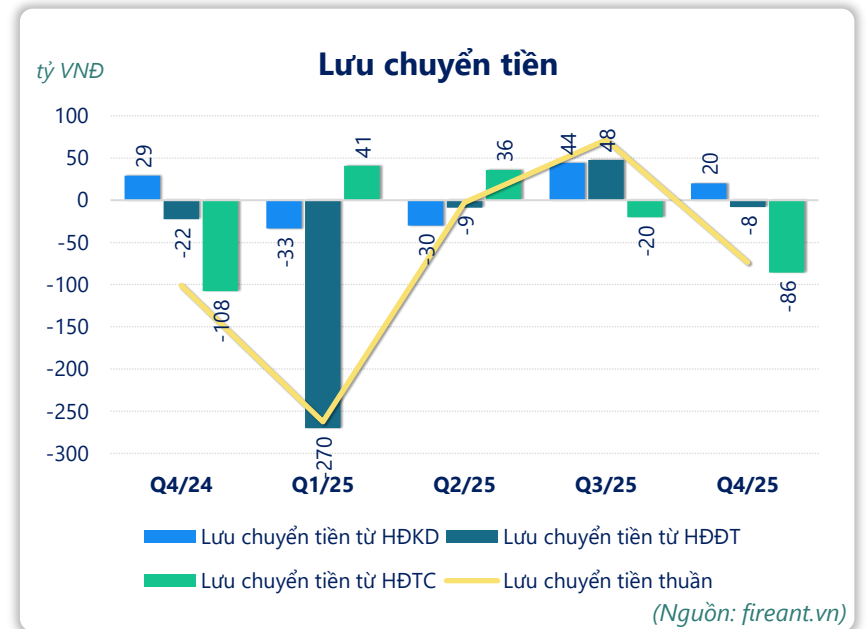
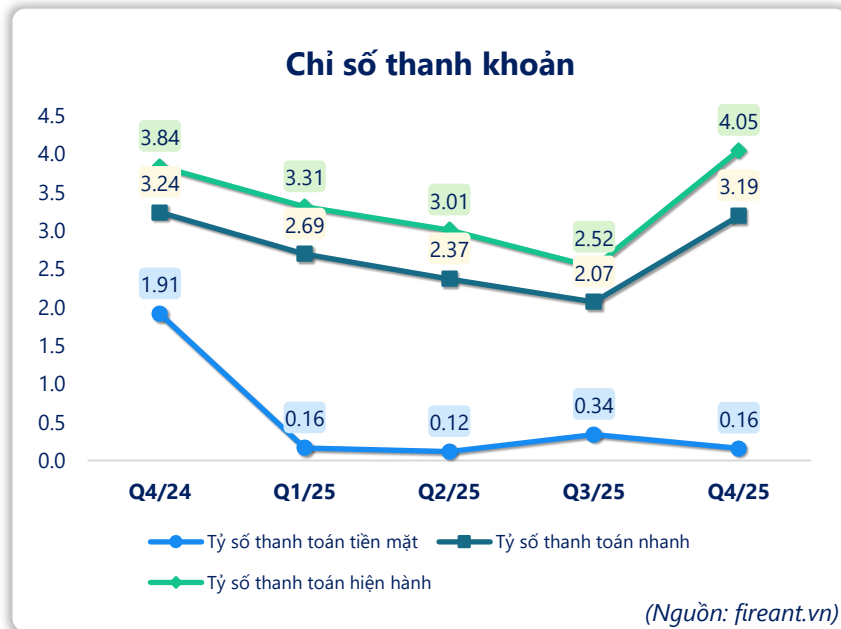
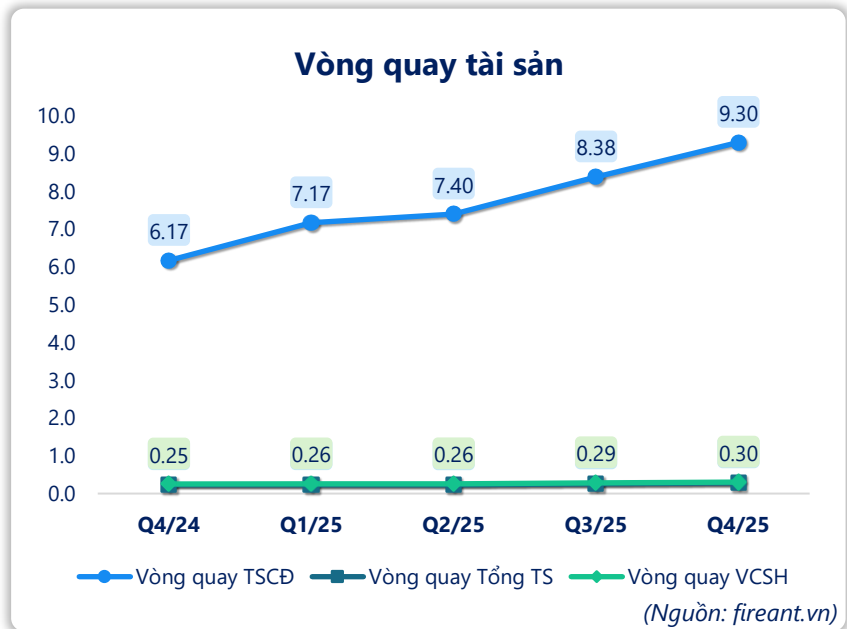
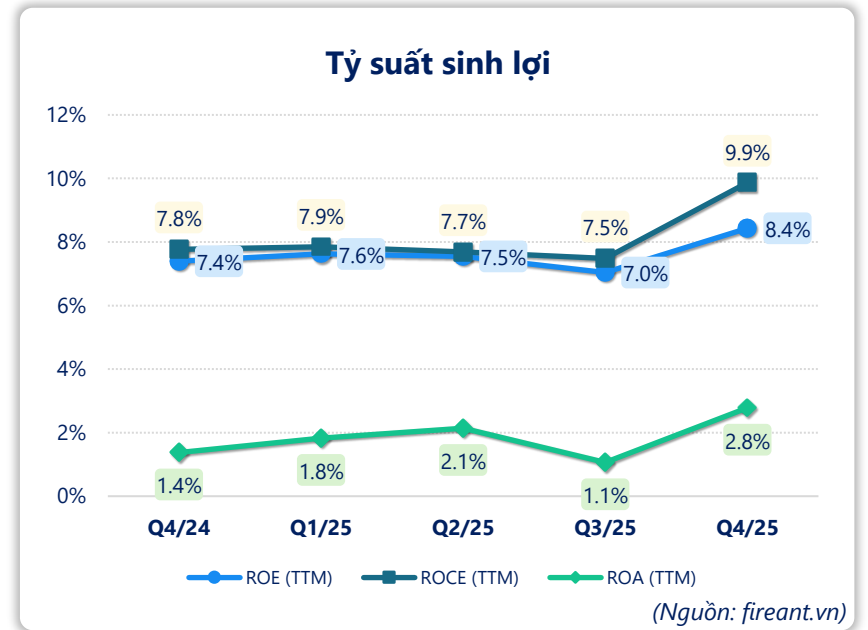
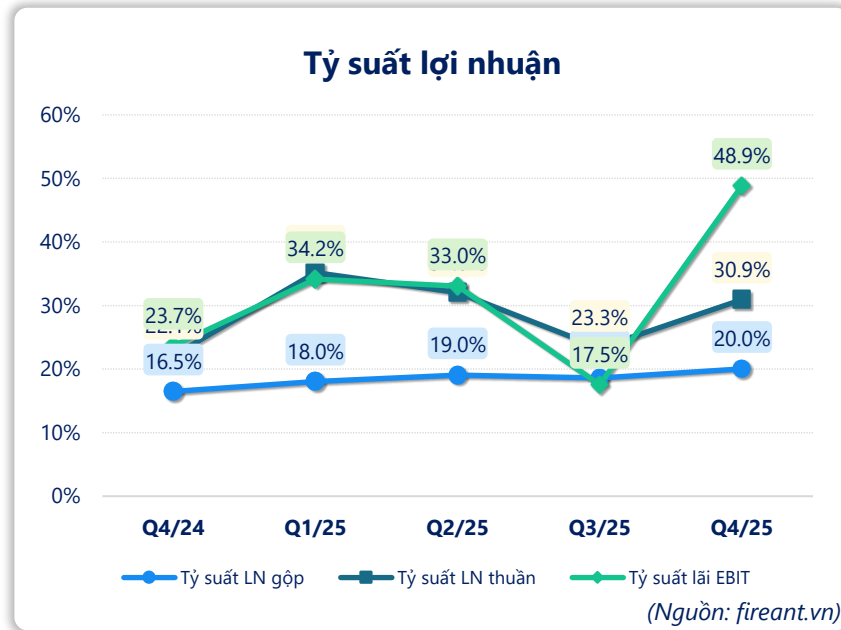
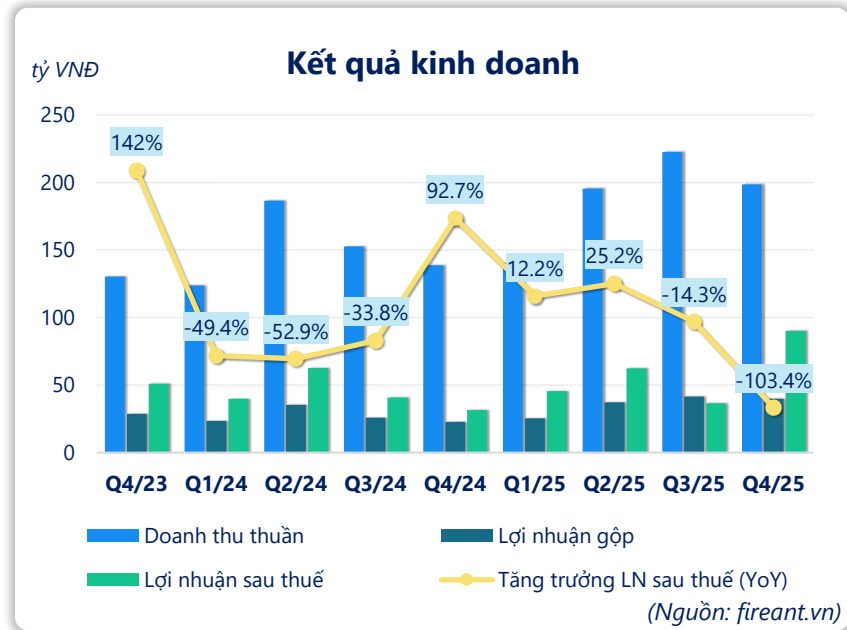


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		64,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		32,000
SL cổ phiếu LH		124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,385,345
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,000
P/E		23.7
EPS		1,684

	YTD	1T	3T	6T
SEA	-9.9%	-29.2%	-16.7%	1.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,764	2,587	6.8%
Tài sản ngắn hạn	662	582	13.6%
Tiền và tương đương tiền	26.1	294	-91.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	426	126	237%
Phải thu ngắn hạn	57.6	66.9	-13.9%
Hàng tồn kho	140	92.0	51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	3.35	281%
Tài sản dài hạn	2,102	2,005	4.9%
Phải thu dài hạn	4.46	44.4	-90.0%
Tài sản cố định	69.9	74.9	-6.7%
Bất động sản đầu tư	17.3	18.2	-4.9%
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,311	1,203	8.9%
Tài sản dài hạn khác	6.93	11.1	-37.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	193	172	12.8%
Nợ ngắn hạn	163	154	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.9	42.6	99.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.36	4.34	46.4%
Nợ dài hạn	30.0	17.6	70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,571	2,416	6.4%
Vốn chủ sở hữu	2,571	2,416	6.4%
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	139	141	196	222	199
Giá vốn hàng bán	116	115	158	181	159
Lợi nhuận gộp	22.9	25.4	37.2	41.4	39.8
Doanh thu HĐTC	8.32	6.93	8.23	6.96	6.12
Chi phí TC	5.89	0.83	2.05	1.53	3.02
Chi phí lãi vay	0.77	0.67	1.25	1.20	1.48
LN trong công ty LKLD	40.1	45.0	43.5	33.5	48.0
Chi phí bán hàng	8.08	7.37	9.46	9.05	10.7
Chi phí QLDN	26.6	19.6	14.8	19.4	18.7
LN thuần từ HĐKD	30.7	49.5	62.6	51.9	61.5
Lợi nhuận khác	1.38	-2.11	0.71	-14.1	34.1
LN trước thuế	32.1	47.4	63.3	37.8	95.6
Lợi nhuận sau thuế	31.6	45.6	62.3	36.4	90.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	48.6	58.3	29.1	74.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.1	-33.4	-30.0	44.1	20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.5	-270	-8.77	47.8	-8.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	40.9	35.8	-20.4	-85.8
Tiền đầu kỳ	394	294	31.4	28.5	100
Lưu chuyển tiền thuần	-101	-262	-2.95	71.5	-73.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.87	0.01	0.01	0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	294	31.4	28.5	100	26.1

(Nguồn: fireant.vn)